TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ - PT
Ngày: 26/7/2017
V/v "tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Năm.

Các thẩm phán: Bà Đỗ Anh Dân.

Ông Nguyễn Văn Quế..

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoan - Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 20 đến ngày 26 tháng 7 năm 2017, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2017/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2017, về "tranh chấp Chia tài sản sau ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2016/HNGĐ-ST ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2017/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phùng Thị X, sinh năm 1969

Trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1965

Trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984.

Trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên *(Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Anh Lương Văn C, sinh năm 1980.

Trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên *(Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1966.

Trú tại: Xóm H, xã Tr, huyện D, tỉnh Thái Nguyên *(Vắng mặt)*

4. Người làm chứng:

- Ông Nông Văn B, sinh năm 1961 *(Vắng mặt)*

- Anh Nguyễn Văn F, sinh năm 1988 *(Có mặt)*

- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1990 *(Có mặt)*

Cùng trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Phùng Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Th kết hôn năm 1987, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc nên năm 2014 ông Th có yêu cầu ly hôn và được Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn F, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1990, cả hai con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Thời điểm Tòa án giải quyết ly hôn, do bà X đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan - Trung Quốc nên ông Th không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Nay bà X về nước, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa bà và ông Thiện theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- 240m^2 đất ở và nhà xây kiên cố trên đất và các tài sản khác trong gia đình.

- Đất ruộng và đất rừng tổng diện tích 9.470,6m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 025842 ngày 27/10/2014 mang tên chủ hộ Nguyễn Văn Th.

- Xưởng chế biến gỗ và các loại máy móc sử dụng vào việc chế biến gỗ.

- 01 xe ô tô ben biển kiểm soát 20C 00304.

- Đất rừng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vị trí xưởng bóc gỗ).

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày: Năm 2014 ông và bà X được Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử cho ly hôn, do bà X đi lao động ở nước ngoài nên chưa chia tài sản chung. Nay ông nhất trí đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên bà X yêu cầu là không đúng. Cụ thể:

Về việc chia ngôi nhà xây, đất ở, ông Th xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nên đồng ý chia, nhà xây ba tầng có cả công của bố ông là ông Nguyễn Thái E (đã mất năm 2011), riêng tầng 3 do một mình ông tự làm, không có công của bà X.

Về đất rừng ông Th khai do mẹ ông chia cho một mình ông, đất ruộng cũng do Hợp tác chia cho ông, không phải là tài sản chung.

Về xưởng bóc gỗ và máy móc là của bà Ch ở huyện D cho thuê làm, không phải là tài sản chung, tài sản chung của vợ chồng chỉ có một máy cưa đứng.

Đất rừng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí đặt máy làm gỗ là do ông mượn của ông Lương Văn C (con trai ông Lương Văn G).

Xe ô tô tải biển số 20C 00304 do ông mượn của anh Phạm Văn T, chưa làm thủ tục sang tên vì còn nợ 30.000.000đ, nay anh T đã lấy lại xe.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2016/HNGĐ-ST ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị X.

Buộc ông Nguyễn Văn Th phải thanh toán cho bà Phùng Thị X ½ giá trị tài sản chung của ông Th và bà X bằng tiền là 433.053.830đ.

Ông Thiện được quyền sử dụng các tài sản chung gồm: Nhà ở, đất ở và đất vườn liền kề giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0473274, số vào sổ 01106, cấp ngày 10/12/2000 mang tên ông Nguyễn Văn Th; đất ruộng và đất rừng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 025842, số vào sổ CH 02981, cấp ngày 27/10/2014, mang tên hộ ông Nguyễn Văn Th.

Về án phí: Bà X phải chịu 21.322.153đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ, bà X còn phải nộp thêm 21.122.153đ. Ông Th phải chịu 21.322.153đ án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí định giá tài sản: Buộc bà X và ông Th mỗi người phải chịu 2.000.000đ chi phí định giá tài sản, ông Th phải trả bà X 2.000.000đ.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 16/12/2016 bị đơn ông Th có Đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 23/2016/HNGĐ-ST ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, lý do:

- Đất rừng là đất của bố mẹ đẻ cho riêng ông chứ không cho chung, nên là tài sản riêng của ông, không nhất trí tính vào tài sản chung để chia.

- Đất ruộng canh tác: Đề nghị chia cho 05 người (gồm: ông Th, bà X, hai con trai và 01 con dâu). Không nhất trí chia đôi như án sơ thẩm đã chia.

- Nhà ở 03 tầng: Đề nghị xem xét 02 tầng phía dưới khi xây dựng là có công sức đóng góp của bố đẻ ông là ông Nguyễn Thái E. Riêng tầng 3 của ngôi nhà không có công sức đóng góp của bà X.

- Số tiền 180.000.000^{đ} ông đã đưa cho bà X nên phải được trừ vào số tiền trả chênh lệch tài sản.

Ngày 30/12/2016, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-DS ngày 30/12/2016, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng hủy bản án để giải quyết lại vụ án. Lý do kháng nghị: Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2016/HNGĐ-ST ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương có những vi phạm nghiêm trọng trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể:

1. Vi phạm trong việc xác minh, thu thập chứng cứ về xác định tài sản chung vợ chồng.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01106 mang tên ông Nguyễn Văn Th cấp ngày 10/12/2000 là được cấp trong thời kỳ hôn nhân, trên giấy ghi 120m^2 đất ở, 120m^2 đất vườn. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương cũng đã thẩm định đối với diện tích đất trên. Nhưng tại Biên bản định giá ngày 20/5/2016 thì lại định giá 120m^2 đất ở + 207,4m^2 đất vườn.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn Th cấp ngày 27/10/2014 là cấp sau khi vợ chồng bà X, ông Th đã ly hôn, trên giấy ghi 1.589,7m^2 đất trồng lúa, 7.880,9m^2 đất rừng. Chưa đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất trên có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng và chưa chia theo thỏa thuận.

- Hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1993 và năm 1998 có trong thời kỳ hôn nhân của ông Th, bà X, trong đó có những loại đất gì, diện tích bao nhiêu, biến động ra sao chưa được làm rõ để phân chia là không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

- Tại Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 15/9/2014 do cán bộ địa chính xã lập thì có thửa đất tăng diện tích do khai phá thêm, nhưng cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ làm rõ khai phá năm nào, ai khai phá,…?

- Chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ việc bà X có công sức đóng góp xây dựng phần tầng 03 của ngôi nhà xây 03 tầng hay không để làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Đối với số tiền 180.000.000^{đ} ông Th khai đã đưa cho bà X có sự chứng kiến của hai con trai là anh F và anh L nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ cụ thể về số tiền này.

2. Vi phạm trong việc xác định người tham gia tố tụng.

- Giấy chứng nhân quyền sử dụng đất số 02989 cấp ngày 27/10/2014 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Th. Thời điểm cấp ông Th, bà X đã ly hôn. Hai con ông

Th, bà X cùng sinh sống với ông Th, chưa tách hộ và trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất nông nghiệp, có thửa tăng diện tích đất do khai phá, nhưng Tòa án sơ thẩm không đưa anh F, anh L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Th vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, xác định lại về tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng để phân chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên giữ nguyên nội dung Kháng nghị số 01 ngày 30/12/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Ông Th và bà X kết hôn năm 1987, vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn F, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1990. Vợ chồng ông Th, bà X đã ly hôn tháng 5/2014. Nay ông Th, bà X yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp tài sản sau ly hôn.

Quá trình giải quyết. xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm cả về tố tụng và vi phạm về việc thu thập chứng cứ. Cụ thể:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy, tại thời điểm năm 1993 và năm 1998 có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Th. 02 Giấy chứng nhận này được cấp trong thời kỳ hôn nhân, thời điểm này vợ chồng ông Th, bà X đã có 02 con chung. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1993 có tổng diện tích đất được giao là 3.242m^2 (trong đó có 1.080m^2 đất thổ cư, còn lại là đất trồng lúa). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 có tổng diện tích đất được giao là 27.500m^2.

Ngoài ra, có 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2000 mang tên ông Nguyễn Văn Th, diện tích được cấp 120m^2 đất thổ cư + 120m^2 đất vườn. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th, bà X và anh Nguyễn Văn F, anh Nguyễn Văn đều xác định thời điểm năm 1993 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Th và được cấp đổi ngày

27/10/2014, được nhà nước giao đất canh tác cho tất cả các thành viên trong hộ gia đình. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ trong hộ gia đình ông Th có những ai được giao đất canh tác? Giao bằng hình thức nào? Mỗi định xuất được giao bao nhiêu m^2 đất? Loại đất, hạng đất được giao?,… và không xác minh đưa hai người con của ông Th, bà X là Nguyễn Văn F và Nguyễn Văn L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của các đương sự, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thu thập tài liệu, chứng cứ: Tháng 9/2014 (sau khi ly hôn) ông Th làm Đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 (BL78), nhưng tại Quyết định cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8411 ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện P (BL76) thì lại cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Th theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1993. Tại biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện P (BL79) kiểm tra hiện trạng các thửa đất của hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1993 và năm 1998 mang tên ông Th để xác định thửa đất được **cấp đổi ngay, thửa đất để lại cấp đổi sau,** từ đó để làm căn cứ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 029981 ngày 27/10/2014 mang tên ông Th. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm rõ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1993 và năm 1998 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Th có sự biến động tăng giảm diện tích như thế nào, loại đất, hạng đất, diện tích bao nhiêu để làm căn cứ phân chia tài sản làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đối với nhà xây 03 tầng: Ông Th khai 02 tầng dưới có sự đóng góp công sức của bố đẻ ông Th (ông Nguyễn Thái E). Về phần tầng 03 của ngôi nhà này do ông Th khai tự làm, không có công sức đóng góp của bà X. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xác định có công sức đóng góp của ông Nguyễn Thái E cũng như của bà X trong việc xây dựng ngôi nhà 03 tầng hay không? Nếu có công sức đóng góp thì là bao nhiêu để giải quyết mới đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Đối với việc định giá tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01106 mang tên ông Nguyễn Văn Th được cấp năm 2000, trên giấy ghi 120m^2 đất thổ cư và 120m^2 đất vườn. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương đã thể hiện rõ diện tích đất trên đúng như diện tích ghi trong Giấy chứng nhận. Nhưng tại Biên bản định giá tài sản ngày 20/5/2016 thì lại định giá 120m^2 đất thổ cư và 207,4m^2 đất vườn, do diện tích đất vườn tăng, nhưng cũng không được xác minh làm rõ để làm căn cứ khi giao đất. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 93, 94 và Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đối với số tiền 180.000.000đ ông Th khai đã đưa cho bà X. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự tại phiên tòa không có

căn cứ xác định được ông Th có đưa số tiền trên cho bà X hay không. Ngoài ra, ông Th cũng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Th là đúng pháp luật.

Do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng cả về tố tụng và việc thu thập chứng cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự như đã phân tích ở trên. Xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Th và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Cần phải hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn Th về việc kháng cáo toàn bộ bản án số 23/2016/HNGĐ-ST ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Hủy bản án sơ thẩm số 23/2016/HNGĐ-ST ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Trả hồ sơ về TAND huyện Phú Lương để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Th không phải chịu án phi phúc thẩm và được trả lại 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0016958 ngày 06/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh TN;
- THADS huyện Phú Lương;
- TAND huyện Phú Lương;
- Lưu hồ sơ, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Năm